

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MA SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>168.033.071.648</b>	<b>84.025.282.394</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.533.848.066</b>	<b>3.990.592.340</b>
1. Tiền	111	V.01	4.533.848.066	3.990.592.340
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>144.812.265.102</b>	<b>61.343.185.148</b>
1. Phải thu khách hàng	131		116.120.070.738	47.861.101.942
2. Trả trước cho người bán	132		494.734.509	4.977.014.433
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	28.268.885.436	8.576.494.354
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(71.425.581)	(71.425.581)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.309.243.645</b>	<b>10.322.034.929</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13.309.243.645	10.322.034.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.377.714.835</b>	<b>8.369.469.977</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		121.630.990	36.640.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.886.203.533	1.513.849.314
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	1.467.811	1.467.811
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.368.412.501	6.817.512.452
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>174.622.687.454</b>	<b>168.278.436.303</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>174.622.687.454</b>	<b>168.278.436.303</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.881.656.539	3.292.148.367
- Nguyên giá	222		35.185.716.741	35.613.991.857
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.304.060.202)	(32.321.843.490)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		177.000.000	177.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177.000.000)	(177.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	171.741.030.915	164.986.287.936
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>342.655.759.102</b>	<b>252.303.718.697</b>



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>237.262.903.702</b>	<b>151.701.983.011</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>207.804.207.473</b>	<b>122.243.286.782</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	74.500.000.000	74.500.000.000
2. Phải trả người bán	312		106.994.798.272	28.849.012.066
3. Người mua trả tiền trước	313		45.520.080	79.674.069
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.600.881.543	1.406.570.247
5. Phải trả người lao động	315		6.143.533.294	2.636.389.006
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14.193.883.783	4.765.105.431
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.139.787.763	9.955.476.118
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		185.802.738	51.059.845
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.458.696.229</b>	<b>29.458.696.229</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	29.458.696.229	29.458.696.229
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>105.392.855.400</b>	<b>100.601.735.686</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>105.392.855.400</b>	<b>100.488.142.269</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	33.529.682
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.900.328.466	7.451.141.709
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.363.430.798	1.315.303.645
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		752.940.733	680.750.004
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.176.155.403	2.807.417.229
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>113.593.417</b>
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	113.593.417
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>342.655.759.102</b>	<b>252.303.718.697</b>
			-	-

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Ngoại tệ các loại ( USD)		2.985,04	272,34

*Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 6 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.*

LẬP BIỂU



Trần Xuân Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Thị Hà

Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2011



Nguyễn Xuân Lương





CÔNG TY CP THẠCH CAO XI MĂNG  
Địa chỉ: 24 Hà Nội - TP. Huế

Mẫu số B02a - DN  
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
**QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II năm 2011		Lũy từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	180.671.723.865	91.287.525.436	291.430.223.783	163.403.546.112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	111.365.000	-	327.540.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	180.560.358.865	91.287.525.436	291.102.683.283	163.403.546.112
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	149.648.993.945	80.481.950.584	245.681.238.255	143.952.686.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.911.364.920	10.805.574.852	45.421.445.028	19.450.859.951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	21.342.225	536.648.817	41.095.847	1.190.062.967
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(18.248.653)	1.871.948.159	586.030.946	2.339.045.975
- Trong đó: Chi phí lãi vay			68.500.000		100.500.000	
8. Chi phí bán hàng	24		16.659.837.732	7.813.054.470	26.562.022.028	15.136.669.866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.993.634.826	2.598.929.929	11.563.070.273	5.086.737.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		6.297.483.240	(941.708.889)	6.751.417.628	(1.921.530.327)
11. Thu nhập khác	31		1.616.852.462	1.970.046.944	3.148.789.578	3.047.098.331
12. Chi phí khác	32		332.000.000	-	332.000.003	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.284.852.462	1.970.046.944	2.816.789.575	3.047.098.331
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.582.335.702	1.028.338.055	9.568.207.203	1.125.568.004
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.895.583.926	128.542.257	2.392.051.800	140.696.001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.686.751.777	899.795.798	7.176.155.403	984.872.003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.22	812	129	1.025	141

Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 06 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

LẬP BIỂU

Trần Xuân Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Thị Hà

Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2011

KT. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH CAO XI MĂNG HUẾ

TP. HUẾ - T. T. N. HUẾ

Nguyễn Xuân Lương

CÔNG TY CP THẠCH CAO XI MĂNG  
Địa chỉ: 24 Hà Nội - TP. Huế

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu số B03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm 2011	Năm 2010
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	9.568.207.203	1.125.568.004
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	348.580.229	434.442.392
-	Các khoản dự phòng	03	-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.095.847)	(1.187.537.843)
-	Chi phí lãi vay	06	100.500.000	-
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	9.976.191.585	372.472.553
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(88.167.277.135)	(4.585.552.547)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.987.208.716)	(4.443.084.162)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	84.706.241.237	10.874.558.103
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(84.990.590)	90.120.697
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(2.594.093.098)	(5.462.961.477)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(695.745.835)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.184.739.340	15.462.042.992
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.322.813.449)	(14.544.014.129)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	15.043.339	(2.236.417.970)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.812.883.460)	(6.213.188.721)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(350.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	150.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.095.847	1.187.537.843
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(1.771.787.613)	(5.225.650.878)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN ở PH	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.300.000.000	59.129.512.688
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(59.535.084.500)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(310.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	2.300.000.000	(405.881.812)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	543.255.726	(7.867.950.660)
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	3.990.592.340	37.673.566.271
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	4.533.848.066	29.805.615.611

Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Trần Xuân Trung

  
Hồ Thị Hà





CTY CP THẠCH CAO XI MĂNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC  
QUÝ I NĂM 2011

DVT : Đồng

CHỈ TIÊU	MA SỐ	Số còn phải nộp tại ngày 01/01/2011	Số còn phải đầu kỳ	SỐ PHÁT SINH QUÝ II/2011		LŨY KẾ 2011		Số còn phải nộp tại ngày 31/03/2011
				Số phát nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I- Thuế</b>	10	1.405.102.436	477.573.650	9.724.907.677	6.603.067.595	13.450.285.229	11.255.973.933	3.599.413.732
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	556.278.091	15.317.874	1.157.790.989	764.159.188	1.283.451.087	1.430.779.503	408.949.675
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	639.778.911	-	6.326.829.439	5.039.633.570	9.320.380.211	8.672.963.253	1.287.195.869
5. Thuế thu nhập DN	15	199.277.960	473.090.487	1.895.583.925	473.090.487	2.392.051.800	695.745.835	1.895.583.925
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	9.521.997	(10.834.711)	78.572.739	60.053.765	85.306.546	87.144.280	7.684.263
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	186.241.320	186.241.320	186.241.320	186.241.320	-
9. Tiền thuê đất	19	-	-	79.889.265	79.889.265	174.354.265	174.354.265	-
10. Các loại thuế khác	20	245.477	-	-	-	8.500.000	8.745.477	-
<b>III - Các khoản khác</b>	30	-	-	-	-	100.000	100.000	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí lệ phí	32	-	-	-	-	100.000	100.000	-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-	-	-	-
<b>CỘNG</b>		1.405.102.436	477.573.650	9.724.907.677	6.603.067.595	13.450.385.229	11.256.073.933	3.599.413.732

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC





Nguyễn Xuân Lương

Trần Xuân Trung

Hồ Thị Hà



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2011**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần thạch cao xi măng (Gọi tắt là “công ty”) được thành lập theo Quyết định 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ xây dựng v/v điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần thạch cao xi măng.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng. Mệnh giá cổ phần là 10.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh và sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại, nghiền xi măng, kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ....

### **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 17/04/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2006.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT- BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15/02/2010. Trong việc trình bày Báo cáo tài chính này, công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu theo hướng dẫn của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy tính.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Tiền mặt bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ, ngân phiếu....đang nằm trong két, thuộc tài sản ngắn hạn và được hạch toán căn cứ vào các phiếu thu chi hợp lệ do Công ty lập.

- Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ của công ty đang được gửi tại các ngân hàng. Hạch toán tiền gửi ngân hàng căn cứ vào Giấy báo Có, lệnh chỉ tiền của Công ty kèm theo giấy báo Nợ của ngân hàng Công ty gửi tiền.



- Tiền đang chuyển bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ mà Công ty chuyển đi hoặc được nhận từ các đơn vị khác nhưng chưa về tại đơn vị nên chưa được ghi nhận vào tài khoản Tiền mặt hoặc Tiền gửi.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Ghi Có các tài khoản vốn bằng tiền, ghi Nợ tài khoản nợ phải trả, có tài khoản nợ phải thu ghi theo tỷ giá trên sổ kế toán.

+ Ghi nợ tài khoản vốn bằng tiền, nợ tài khoản hàng tồn, nợ tài khoản TSCĐ, nợ tài khoản chi phí sản xuất, ghi có tài khoản doanh thu, ghi có tài khoản nợ phải trả và ghi nợ tài khoản nợ phải thu theo tỷ giá giao dịch thực tế.

Khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào lãi hoặc lỗ trong kỳ.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: được xác định theo phương pháp Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

## 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận dựa trên nguyên tắc ghi nhận giá vốn của TSCĐ và được đánh giá theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với QĐ 203/2009/QĐ-BTC được ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng. Tất cả các chi phí vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bao gồm: chi phí bán hàng và chi phí quản lý.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.



- Nguyên tắc ghi nhận thẳng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ (-) đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm phải nộp.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu thạch cao, xi măng được ghi nhận trên cơ sở lập hóa đơn bán hàng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ hai điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính : Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm ( không bù trừ với doanh thu tài chính).

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN 25% trong năm hiện hành. Công ty đang được hưởng ưu đãi cho doanh nghiệp cổ phần hoá và doanh nghiệp thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán bao gồm việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm tiếp theo. Bắt đầu từ năm 2011 công ty hết thời hạn ưu đãi thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN . Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

DVT: VNĐ

	30/06/2011	01/01/2011
<b>01 . Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>		
- Tiền mặt	146.633.473	97.455.190
- Tiền gửi ngân hàng	4.387.214.593	3.893.137.150
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<u>4.533.848.066</u>	<u>3.990.592.340</u>
<b>03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác:</b>		
- Phải thu người lao động	4.987.667	3.425.053
- Phải thu khác	28.263.897.769	8.573.069.301
<b>Cộng</b>	<u>28.268.885.436</u>	<u>8.576.494.354</u>
<b>04 . Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường	6.845.394.936	62.057.115
- Nguyên liệu, vật liệu	753.037.201	1.154.569.041
- Công cụ, dụng cụ	4.370.800	1.923.800
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.534.881	78.721.978
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	4.060.305.401	5.733.491.865
- Hàng gửi đi bán	1.634.600.426	3.291.271.130
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<u>13.309.243.645</u>	<u>10.322.034.929</u>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u>13.309.243.645</u>	<u>10.322.034.929</u>
<b>05 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT phải thu		
- Thuế TNCN phải thu	1.467.811	1.467.811
<b>Cộng</b>	<u>1.467.811</u>	<u>1.467.811</u>



08 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
1- Số dư 01/04/2011	19.807.146.794	10.739.897.536	3.850.780.950	1.216.166.577	35.613.991.857
2- Tăng trong kỳ	-	-	-	51.681.819	51.681.819
- Mua sắm	-	-	-	51.681.819	51.681.819
3- Giảm trong kỳ	-	-	349.169.800	130.787.135	479.956.935
- Thanh lý	-	-	-	24.745.192	24.745.192
- Chuyển nhượng DA	-	-	349.169.800	106.041.943	455.211.743
4- Số dư 30/06/2011	19.807.146.794	10.739.897.536	3.501.611.150	1.137.061.261	35.185.716.741
<b>II- Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1- Số dư 01/04/2011	17.317.573.106	10.554.565.711	3.459.993.330	1.175.030.704	32.507.162.851
2- Tăng trong kỳ	93.531.801	42.720.304	31.652.566	13.469.557	181.374.228
- Khấu hao trong kỳ	93.531.801	42.720.304	31.652.566	13.469.557	181.374.228
3- Giảm trong kỳ	-	-	257.528.715	126.948.162	384.476.877
- Thanh lý	-	-	-	24.745.192	24.745.192
- Chuyển nhượng DA	-	-	257.528.715	102.202.970	359.731.685
4- Số dư 30/06/2011	17.411.104.907	10.597.286.015	3.234.117.181	1.061.552.099	32.304.060.202
<b>III- Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 01/04/2011	2.489.573.688	185.331.825	390.787.620	41.135.873	3.106.829.006
- Tại ngày 30/06/2011	2.396.041.887	142.611.521	267.493.969	75.509.162	2.881.656.539

\* Nguyên giá TSCĐ có đến 30/06/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.562.108.727 đồng

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Băng quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSVH khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
1- Số dư 01/04/2011	80.000.000	-	97.000.000	-	177.000.000
2- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CP dài hạn	-	-	-	-	-
4- Số dư 30/06/2011	80.000.000	-	97.000.000	-	177.000.000
<b>II- Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1- Số dư 01/04/2011	80.000.000	-	97.000.000	-	177.000.000
2- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
3- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CP dài hạn	-	-	-	-	-
4- Số dư 30/06/2011	80.000.000	-	97.000.000	-	177.000.000
<b>III- Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 01/04/2011	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2011	-	-	-	-	-

**11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	30/06/2011	01/01/2011
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	171.741.030.915	164.986.287.936
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án trạm nghiền XM Quảng Trị	171.641.880.827	164.887.137.848
+ Các dự án khác	99.150.088	99.150.088

Dự án Trạm nghiền Xi măng Quảng trị có công suất 250.000 tấn/ năm được xây dựng theo Quyết định đầu tư số 1867/XMVN - HĐQT ngày 12/09/2003 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và đang trong giai đoạn thực hiện sản xuất thử chuẩn bị nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Theo Quyết định này, tổng mức đầu tư của Dự án là 151.982 triệu đồng, vốn vay là 122.570 triệu đồng. Toàn bộ giá trị công trình được dùng để thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng vay vốn đã ký ngày 29/10/2004 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị.

Ngày 16/06/2011 đã ký biên bản chuyển giao DA trạm nghiền xi măng Quảng Trị và đồng thời đã bàn giao tài sản hiện vật liên quan đến đầu tư dự án cho Công ty CP xi măng Bim Sơn quản lý và sử dụng kể từ ngày 16/06/2011. Về giá trị chuyển nhượng theo giá trị đã được kiểm toán nhưng không được vượt tổng mức đầu tư điều chỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 30/06/2011 chưa bàn giao được về giá trị do vậy đang theo dõi trên tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

**15 . Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2011	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vay Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam (1)	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vay Công ty CP tài chính Xi măng		
- Vay dài hạn đến hạn trả	24.500.000.000	24.500.000.000
+ Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển CN Quảng Trị	4.500.000.000	4.500.000.000
+ Vay Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam (3)	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>74.500.000.000</b>	<b>74.500.000.000</b>

(1) Vay ngắn hạn Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam là khoản vay 50 tỷ đồng theo Hợp đồng vay số 452/XMVN-KTTKTC ngày 12/04/2010 được sử dụng để trả nợ đến hạn năm 2010 cho BIDV Quảng Trị. Thời hạn trả nợ gốc không quá 12/04/2011.

(3) Khoản vay Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM) theo Hợp đồng vay vốn số 1870/XMVN-KTTC ngày 31/12/2006. Tổng số tiền vay là 20 tỷ đồng, mục đích vay để đầu tư Dự án Trạm nghiền Xi măng Quảng Trị. Lãi suất cho vay là 8,4%/năm. Thời hạn cho vay là 3 năm. Theo quy định của hợp đồng vay, thời hạn trả nợ cuối cùng là 31/12/2009. Theo Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 453/XMVN-KTTKTC ngày 12/04/2010 thời hạn cho vay của khoản vay này được gia hạn 1 năm đến hết ngày 31/12/2010 với lãi suất áp dụng là 8%/năm.

**16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	1.696.145.544	1.196.057.002
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.895.583.925	199.277.960
- Thuế thu nhập cá nhân	9.152.074	10.989.808
- Các loại thuế khác (Thuế nhà thầu phải nộp)		245.477
<b>Cộng</b>	<b>3.600.881.543</b>	<b>1.406.570.247</b>



	30/06/2011	01/01/2011
<b>17 . Chi phí phải trả:</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	266.545.750	
- Chi phí lãi vay phải trả cho Dự án Trạm nghiên cứu XMQT	6.780.729.127	4.050.998.878
- Chi phí phải trả khác	7.146.608.906	714.106.553
	<b>14.193.883.783</b>	<b>4.765.105.431</b>
	30/06/2011	01/01/2011
<b>18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác:</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	227.708.856	-
- Kinh phí công đoàn	205.905.113	87.603.675
- Bảo hiểm xã hội	154.196.333	-
- Bảo hiểm y tế	19.895.020	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	905.018	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.531.177.423	9.867.872.443
<b>Cộng</b>	<b>2.139.787.763</b>	<b>9.955.476.118</b>
<b>20 . Các khoản vay và nợ dài hạn:</b>	30/06/2011	01/01/2011
a. Vay dài hạn	53.958.696.229	53.958.696.229
- Vay Ngân hàng Đầu tư phát triển CN Quảng Trị (1)	28.981.324.365	28.981.324.365
Vay bằng VND	28.981.324.365	28.981.324.365
- Vay Tổng Công ty CN Xi măng Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vay Công ty CP tài chính Xi măng (2)	4.977.371.864	4.977.371.864
<b>Cộng</b>	<b>53.958.696.229</b>	<b>53.958.696.229</b>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả ( thuyết minh số 15)	24.500.000.000	24.500.000.000
	<b>29.458.696.229</b>	<b>29.458.696.229</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2004 được bàn giao từ Công ty Kinh doanh Thạch Cao Xi măng, là đơn vị tiền thân của Công ty trước khi cổ phần hóa. Tổng số tiền vay trong hợp đồng là 38.956.000.000 đồng và 3.895.000 USD. Tại biên bản bổ sung Hợp đồng tín dụng số 05/2008/BSHD ngày 11/09/2008 Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Trị đã thống nhất sửa đổi số tiền cho vay là: 56,73 tỷ đồng và 2.419.183 USD Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư cho Dự án Trạm nghiên cứu xi măng tại Quảng Trị. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày Bên vay nhận món nợ vay đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian trả nợ gốc là 84 tháng. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 15/06/2011 đối VND là 17,5%/ năm.

Theo biên bản bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2009/BSHD ngày 26/03/2009 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị và Công ty CP Thạch cao Xi măng, theo đó Công ty CP Thạch cao Xi măng cam kết trả nợ gốc 6 tháng/ lần, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 27/09/2009 cho khoản vay VND và USD. Trong đó, thời gian trả nợ của khoản vay VND từ 27/09/2009 đến 27/09/2014 và khoản vay USD từ 27/09/2009 đến 27/09/2012. Đến ngày 08/09/2010, Công ty đã thanh toán hết khoản nợ vay USD tại BIDV - CN Quảng Trị. Số dư nợ vay đến 30/06/2011 tại BIDV - CN Quảng Trị là: 28.981.324.365 VND.

(2) Khoản vay Công ty CP tài chính Xi măng (CFC) theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 01/2009/TDH ngày 22/04/2009 với tổng số tiền vay là 20 tỷ đồng nhằm mục đích thanh toán các chi phí của Dự án đầu tư Trạm nghiên cứu Xi măng Quảng Trị. Thời hạn vay 09 năm kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn ân hạn là 06 tháng. Thời gian trả nợ: 8,5 năm. Lãi suất cho vay trong thời gian ân hạn là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 15/06/2011 đối VND là 18,5%/ năm.

22. Vốn chủ sở hữu Quý 02 năm 2011

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	9
Số dư tại ngày 01/04/2011	70.000.000.000	18.200.000.000	33.529.682	7.451.141.709	1.315.303.645	680.750.004	4.296.820.855	101.977.545.895
Tăng trong kỳ	-	-	(33.529.682)	449.186.757	48.127.153	72.190.729	5.686.751.777	6.222.726.734
- Lãi trong kỳ				449.186.757	48.127.153	72.190.729	5.686.751.777	6.256.256.416
- Ghi âm lại khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá nợ ngắn hạn tại 31/12/2010			(33.529.682)					(33.529.682)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.807.417.230	2.807.417.230
- Trả cổ tức năm 2010 (3% mệnh giá CP)							2.100.000.000	2.100.000.000
- Trích các Quỹ từ lợi nhuận năm 2010							707.417.230	707.417.230
Số dư tại ngày 30/06/2011	70.000.000.000	18.200.000.000	-	7.900.328.466	1.363.430.798	752.940.733	7.176.155.402	105.392.855.399

(2)

(2)



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	30/06/2011	%
- Vốn góp của Nhà nước	35.845.250.000	51,21%
- Vốn góp của cổ đông khác	34.154.750.000	48,79%
<b>Cộng</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn của các chủ sở hữu	Quý II/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	70.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	70.000.000.000

**d. Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 1087/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã thống nhất chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền năm 2010 là 3%/ cổ phiếu; Công ty đã thực hiện chi trả ngày 15/04/2011.

đ. Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

	Quý 02 năm 2011	Quý 02 năm 2010
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.	7.000.000	7.000.000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	5.686.751.777	899.795.798
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ 01 cổ phiếu)	812	129

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển.
- Quỹ dự phòng tài chính.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

\* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

+ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập để dùng vào các mục đích sau:

- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.
- Đổi mới thay thế thiết bị và điều kiện làm việc của đơn vị.
- + Quỹ dự phòng tài chính:
  - Bù đắp các khoản chênh lệch từ tổn thất, thiệt hại tài sản do thiên tai, địch họa... Những rủi ro trong kinh doanh không được tính trong giá thành và đền bù của cơ quan bảo hiểm.
- + Quỹ khen thưởng:
  - Chi khen thưởng cuối năm hay thưởng kỳ cho nhân viên về thành tích lao động hoặc có sáng kiến cải tiến kỹ thuật mang lại hiệu quả trong kinh doanh.
  - Chi khen thưởng cho cá đơn vị bên ngoài có hợp tác kinh tế với đơn vị đã hoàn tất những điều kiện hợp tác kinh tế và mang lại lợi ích cho đơn vị.
- + Quỹ phúc lợi:
  - Chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội, chế độ chính sách, văn hóa, thể thao của toàn thể công nhân viên của đơn vị.
  - Chi trợ cấp khó khăn cho công nhân viên của đơn vị và các đối tượng bên ngoài.

**VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:**

(Đơn vị tính: Đồng)

	<u>Quý 02 năm 2011</u>	<u>Quý 02 năm 2010</u>
<b>25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>180.671.723.865</b>	<b>91.287.525.436</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	178.717.455.683	89.565.152.710
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.954.268.182	1.722.372.726
<b>26 . Các khoản khấu trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>111.365.000</b>	
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	111.365.000	
<b>27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. (Mã số 10)</b>	<b>180.560.358.865</b>	<b>91.287.525.436</b>
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	178.606.090.683	89.565.152.710
+ Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.954.268.182	1.722.372.726
<b>28 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<u><b>Quý 02 năm 2011</b></u>	<u><b>Quý 02 năm 2010</b></u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	147.697.690.288	78.748.853.005
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.951.303.657	1.733.097.579
<b>Cộng</b>	<u><b>149.648.993.945</b></u>	<u><b>80.481.950.584</b></u>
<b>29 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u><b>Quý 02 năm 2011</b></u>	<u><b>Quý 02 năm 2010</b></u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.342.225	534.123.693
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.525.124
<b>Cộng</b>	<u><b>21.342.225</b></u>	<u><b>536.648.817</b></u>



	Quý 02 năm 2011	Quý 02 năm 2010
<b>30 . Chi phí tài chính ( Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay	68.500.000	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(86.748.653)	1.871.948.159
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá trong SXKD	(86.748.653)	
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá của DAQT		1.871.948.159
<b>Cộng</b>	<b>(18.248.653)</b>	<b>1.871.948.159</b>
<b>34 . Thu nhập khác</b>	<b>Quý 02 năm 2011</b>	<b>Quý 02 năm 2010</b>
-Thu nhập khác từ KD xi măng ( XM khuyến mãi + hỗ trợ )	1.571.270.003	920.498.506
-Thu nhập khác từ KD thạch cao		608.124.408
-Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	273.000	
-Các khoản thu khác	45.309.459	441.424.030
<b>Cộng</b>	<b>1.616.852.462</b>	<b>1.970.046.944</b>
<b>35 . Chi phí khác</b>	<b>Quý 02 năm 2011</b>	<b>Quý 02 năm 2010</b>
- Chi phí đầu tư DA liên doanh khai thác thạch cao Lào.	332.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>332.000.000</b>	<b>0</b>

**VII . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

(Đơn vị tính: Đồng)

Các khoản nhân ký quỹ ký cược ngắn hạn:

**VIII . Những thông tin khác:**

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý: Không có.

2 . Thông tin về các bên liên quan:

	Quý 02 năm 2011	Quý 02 năm 2010
<b>Doanh thu</b>		
Công ty CP Xi măng Bút Sơn	2.461.981.364	13.573.112.909
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	2.598.961.843	7.426.871.547
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai		1.655.449.773
Công ty Xi măng Tam Điệp		2.076.418.200
Công ty CP Xi măng Hải Vân	13.433.136	4.958.638.919
Công ty Xi măng Hải Phòng	196.126.427	7.228.323.312
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	585.144.862	11.490.903.391
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	15.992.660.817	5.550.732.000
Tổng công CN xi măng Việt Nam	110.144.602.592	
<b>Mua hàng</b>		
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	35.943.134.100	23.337.663.950
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	68.545.454	221.735.456
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	5.171.245.381	4.034.877.855
Công ty Xuất nhập khẩu Xi măng	0	8.029.985.488
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Công ty CP Xi măng Hải Vân		3.083.116.920
Công ty CP Xi măng Bút Sơn		16.178.116.600
Công ty Xi măng Hoàng Thạch		2.787.653.711

Công ty CP Xi măng Hà Tiên	15.508.419.191	6.197.611.200
Công ty Xi măng Hải Phòng		8.574.733.300
Công ty Xi măng Tam Điệp	877.019.248	4.542.029.118
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	1.029.313.860	4.818.320.967
Tổng công CN xi măng Việt Nam	92.718.412.039	
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty đầu tư và phát triển xi măng	10.869.000	10.869.000
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	42.026.214.626	6.446.423.025
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	5.672.358.341	822.046.082
Phải trả khác Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	79.781.088	79.781.088
Phải trả lãi vay Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	5.515.555.555	2.933.333.333
Phải trả phí tư vấn Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	473.265.969	246.621.112
<b>Vay dài hạn và ngắn hạn</b>		
Công ty CP tài chính Xi măng Việt Nam	4.977.371.864	4.977.371.864
Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	70.000.000.000	70.000.000.000

**3 . Thông tin so sánh:**

Số liệu so sánh kết thúc ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.

**4 . Những thông tin khác:**

Theo Nghị quyết số 1087/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã thống nhất chủ trương chuyển nhượng Trạm nghiền xi măng Quảng Trị cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn. Giao cho HĐQT lập và thực hiện phương án chuyển nhượng Dự án theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

Theo Nghị quyết số 1324/NQ-HĐQT ngày 25/05/2011, Hội đồng quản trị giao cho Giám đốc điều hành trực tiếp chỉ đạo, triển khai thực hiện các công việc và ký các văn bản có liên quan đến việc chuyển nhượng Dự án trạm nghiền xi măng tại Quảng Trị; Ngày 16/06/2011 đã ký biên bản bàn giao Dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị cho Công ty CP xi măng Bim Sơn quản lý và sử dụng : Về tài sản liên quan đến dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị đã bàn giao cho Công ty CP xi măng Bim Sơn quản lý và sử dụng kể từ ngày 16/06/2011, về giá trị chưa ghi giảm trên sổ Kế toán và đang theo dõi trên tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang vì theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án đã ký kết: giá trị chuyển nhượng dự án là giá trị đã được kiểm toán xác nhận nhưng không được vượt quá tổng mức đầu tư điều chỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2011

**KT. GIÁM ĐỐC**

Phó giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Xuân Trung

Hồ Thị Hà



Nguyễn Xuân Lương